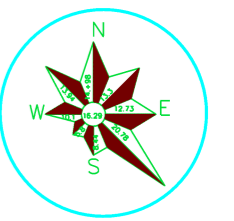


# ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 TRƯỜNG TIỂU HỌC QUẢNG LƯU, XÃ QUẢNG BÌNH, TỈNH THANH HÓA

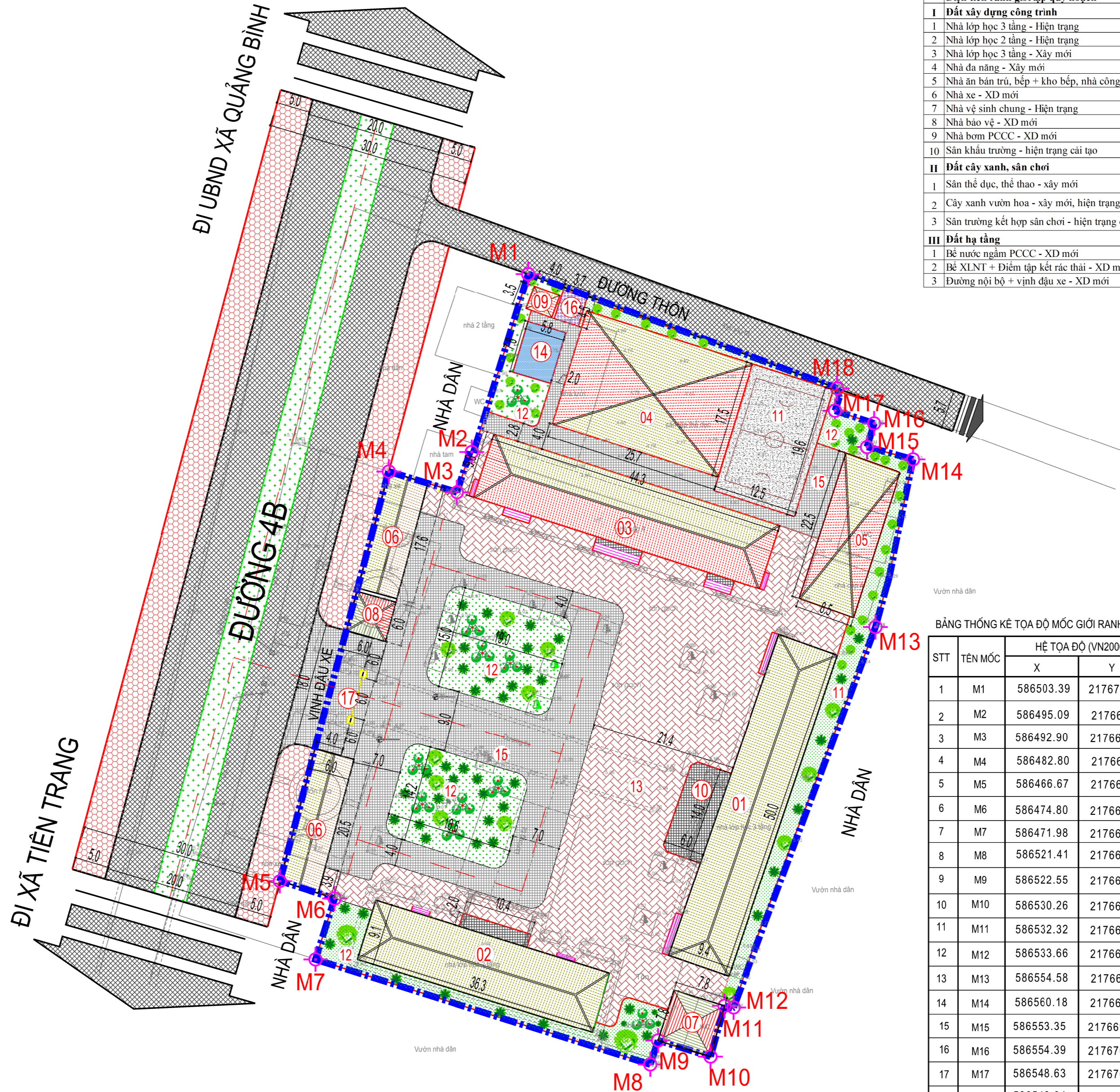


## SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KIẾN TRÚC KHÔNG GIAN CẢNH QUAN

0 10 20 30 40 50(M)

### GHI CHÚ:

- 01 NHÀ LỚP HỌC 3 - TẦNG HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- 02 NHÀ LỚP HỌC 2 TẦNG - HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- 03 NHÀ LỚP HỌC 3 TẦNG - XÂY MỚI
- 04 NHÀ ĐA NĂNG - XÂY MỚI
- 05 NHÀ ĂN BÁN TRÚ BẾP + KHO BẾP VÀ NHÀ CÔNG VỤ - XÂY MỚI
- 06 NHÀ ĐỂ XE - XÂY MỚI
- 07 NHÀ VỆ SINH CHUNG - HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- 08 NHÀ VỆ BẢO VỆ - XÂY MỚI
- 09 NHÀ VỆ BƠM PCCC - XÂY MỚI
- 10 SÂN KHẤU TRƯỜNG - HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- 11 SÂN THỂ DỤC, THỂ THAO - XÂY MỚI
- 12 CÂY XANH VƯỜN HOA - XÂY MỚI, HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- 13 SÂN TRƯỜNG KẾT HỢP SÂN CHƠI - HIỆN TRẠNG CẢI TẠO
- 14 BỂ NƯỚC NGÂM PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY - XÂY MỚI
- 15 ĐƯỜNG NỘI BỘ - XÂY MỚI
- 16 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI VÀ ĐIỂM TẬP KẾT RÁC THẢI - XÂY MỚI
- 17 CỔNG CHÍNH - XÂY MỚI



BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH							
TT	Chức năng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Chú thích	Tầng cao tối đa (tầng)	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>Diện tích ranh giới lập quy hoạch</b>		<b>7,047.90</b>			<b>4,946.2</b>		
<b>I Đất xây dựng công trình</b>		<b>2,337.45</b>				<b>33.17</b>	Tổng diện tích đất xây dựng công trình không quá 40%
1	Nhà lớp học 3 tầng - Hiện trạng	464.70	01	3	1394.1		
2	Nhà lớp học 2 tầng - Hiện trạng	330.70	02	3	992.1		
3	Nhà lớp học 3 tầng - Xây mới	480.00	03	3	1440.0		
4	Nhà đa năng - Xây mới	450.00	04	1	450.0		
5	Nhà ăn bán trú, bếp + kho bếp, nhà công vụ	191.30	05	2	382.6		
6	Nhà xe - XD mới	225.50	06	1	225.5		
7	Nhà vệ sinh chung - Hiện trạng	61.85	07	1	61.9		
8	Nhà bảo vệ - XD mới	36.00	08				
9	Nhà bom PCCC - XD mới	14.00	09				
10	Sân khấu trường - hiện trạng cải tạo	83.40	10				
<b>II Đất cây xanh, sân chơi</b>		<b>3,197.70</b>				<b>45.37</b>	Tổng diện tích đất sân vườn (cây xanh, sân chơi, sân TDTT) không dưới 40%
1	Sân thể dục, thể thao - xây mới	245.00	11				
2	Cây xanh vườn hoa - xây mới, hiện trạng cải tạo	1,034.40	12				
3	Sân trường kết hợp sân chơi - hiện trạng cải tạo	1,918.30	13				
<b>III Đất hạ tầng</b>		<b>1,512.75</b>				<b>21.46</b>	
1	Bể nước ngầm PCCC - XD mới	45.20	14				
2	Bể XLNT + Điểm tập kết rác thải - XD mới	16.70	15				
3	Đường nội bộ + vịnh đậu xe - XD mới	1,450.85	16				

Vườn nhà dân

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC GIỚI RANH GIỚI

STT	TÊN MỐC	HỆ TỌA ĐỘ (VN2000)	
		X	Y
1	M1	586503.39	2176723.48
2	M2	586495.09	2176697.12
3	M3	586492.90	2176691.20
4	M4	586482.80	2176694.24
5	M5	586466.67	2176633.80
6	M6	586474.80	2176631.19
7	M7	586471.98	2176622.24
8	M8	586521.41	2176606.73
9	M9	586522.55	2176610.27
10	M10	586530.26	2176607.88
11	M11	586532.32	2176615.42
12	M12	586533.66	2176615.18
13	M13	586554.58	2176671.31
14	M14	586560.18	2176696.04
15	M15	586553.35	2176697.85
16	M16	586554.39	2176701.40
17	M17	586548.63	2176703.27
18	M18	586548.94	2176706.58

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT :

UBND XÃ QUẢNG BÌNH

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1259 /QB-UBND NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH/TRÌNH DUYỆT:

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUẢNG BÌNH

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ 37 /KT-TĐ NGÀY 05 THÁNG 12 NĂM 2025

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:

UBND XÃ QUẢNG BÌNH

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 TRƯỜNG TIỂU HỌC QUẢNG LƯU  
XÃ QUẢNG BÌNH - TỈNH THANH HÓA

TÊN BẢN VẼ: **SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KIẾN TRÚC KHÔNG GIAN CẢNH QUAN**

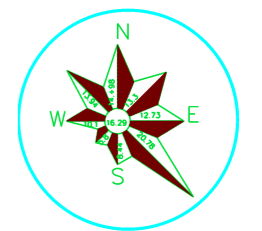
BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1. A2	TỶ LỆ: 1 / 500	NGÀY:
THỂ HIỆN THIẾT KẾ	PHAN ĐỨC THỌ		
CHỦ TRÌ Q.L. KỸ THUẬT	ĐỖ ĐÌNH TỰ		

GIÁM ĐỐC

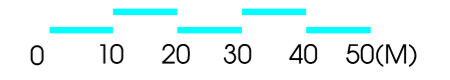
NGUYỄN VĂN LONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG  
**BẮC NAM**  
ĐỊA CHỈ: LÔ 167, KHU ĐỒNG CHỢP, PHƯỜNG ĐỒNG TIỀN, TỈNH THANH HÓA  
Tel: 0941.197.366; Email: Trmbacnam@gmail.com

# ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 TRƯỜNG TIỂU HỌC QUẢNG LƯU, XÃ QUẢNG BÌNH, TỈNH THANH HÓA



## BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



STT	Hạng mục	Chỉ tiêu theo thông tư 13/2020 ngày 26/05/2020 của Bộ GD và ĐT	Chỉ tiêu đạt được của đồ án		Ghi chú
			Trước điều chỉnh quy hoạch	Sau khi điều chỉnh cục bộ	
1	Mật độ xây dựng toàn trường	30% - 40%	30.11	33.17	Đạt
2	Diện tích sân vườn (cây xanh, sân chơi)	>= 40%	48.49	45.37	Đạt
3	Diện tích giao thông nội bộ.....	>= 20%	21.39	21.46	Đạt

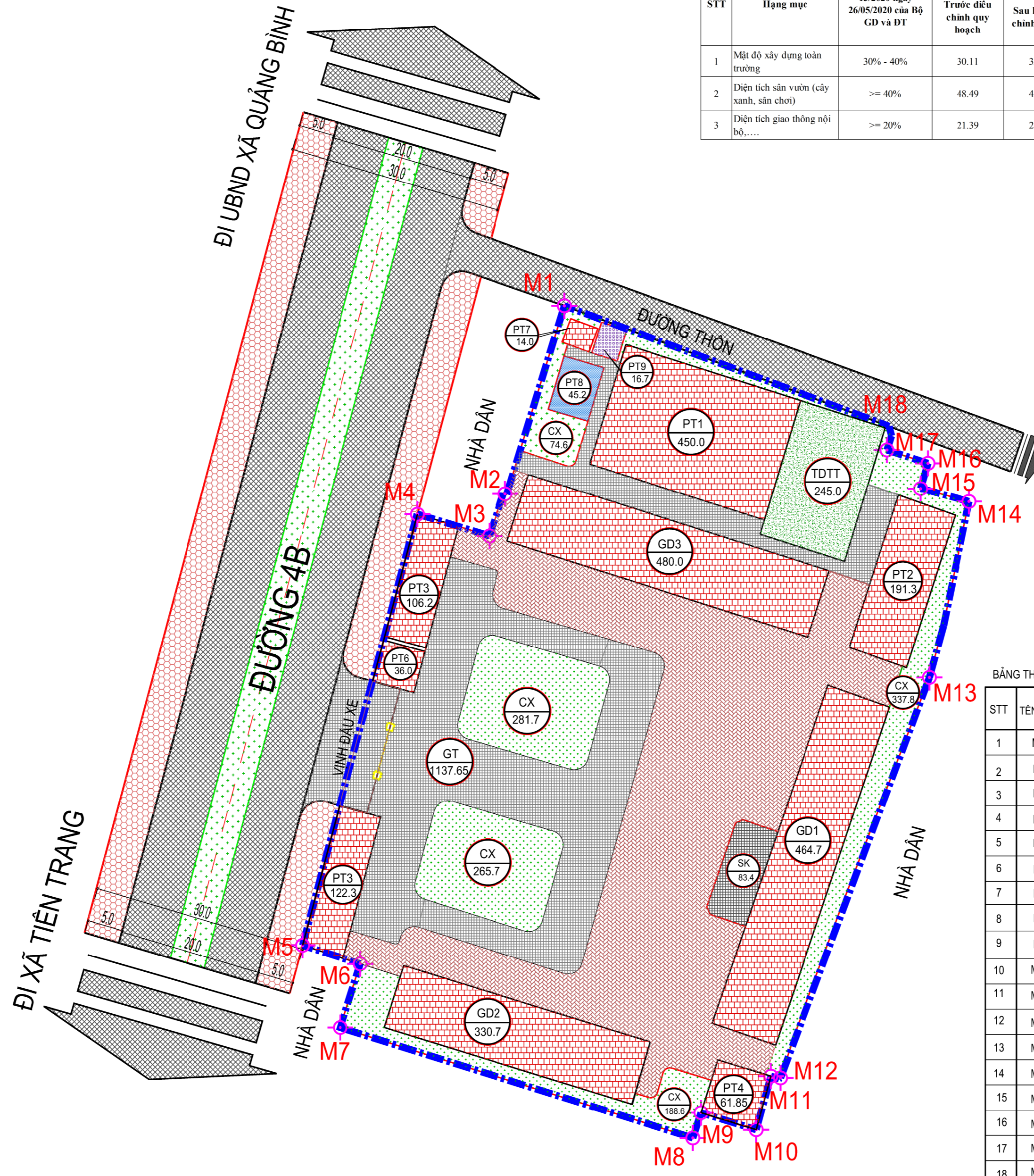
TT	Chức năng	Theo quy hoạch được duyệt			Điều chỉnh cục bộ			Biến động tăng (+), giảm (-)	
		Ký hiệu	Diện tích sử dụng đất (m <sup>2</sup> )	Tầng cao tối đa (tầng)	Tỷ lệ (%)	Ký hiệu	Diện tích sử dụng đất (m <sup>2</sup> )		Tầng cao tối đa (tầng)
Diện tích ranh giới quy hoạch			7,047.90			7,047.90			
<b>I Đất xây dựng công trình</b>			<b>2,122.45</b>		<b>30.11</b>	<b>2,337.45</b>		<b>33.17</b>	
1	Nhà lớp học 3 tầng - Hiện trạng	GD1	464.70	3	GD1	464.70	3		0.00
2	Nhà lớp học 2 tầng - Hiện trạng	GD2	330.70	3	GD2	330.70	3		0.00
3	Nhà lớp học 3 tầng - XD mới	GD3	480.00	3	GD3	480.00	3		450.00
4	Nhà đa năng - XD mới	PT1	214.50	1	PT1	450.00	1		-214.50
5	Nhà ăn bán trú - XD mới	PT1	214.50	1		0	0		-214.50
6	Nhà ăn bán trú, bếp, kho bếp, nhà công vụ				PT2	191.30	2		191.30
7	Nhà bếp + kho bếp - XD mới	PT2	105.00	1		0.00	0		-105.00
8	Nhà xe - XD mới	PT3	225.50	1	PT3	225.50	1		0.00
9	Nhà vệ sinh chung - Hiện trạng	PT4	61.85	1	PT4	61.85	1		0.00
10	Nhà vệ sinh chung - Xây mới	PT5	106.80	1		0	0		-106.80
11	Nhà bảo vệ - XD mới	PT6	36.00	1	PT6	36.00	1		0.00
12	Nhà bơm PCCC - XD mới	PT7	14.00	1	PT7	14.00	1		0.00
13	Sân khấu trường - hiện trạng cải tạo	SK	83.40		SK	83.40			0.00
<b>II Đất cây xanh, sân chơi</b>			<b>3,417.6</b>		<b>48.49</b>	<b>3,197.70</b>		<b>45.37</b>	<b>-219.89</b>
1	Sân thể dục, thể thao - xây mới	TDTT	304.80		TDTT	245.00			-59.80
2	Cây xanh vườn hoa - xây mới, hiện trạng cải tạo	CX	1,062.89		CX	1,034.40			-28.49
3	Sân trường kết hợp sân chơi - hiện trạng cải tạo	SC	2,049.90		SC	1,918.30			-131.60
<b>III Đất hạ tầng</b>			<b>1,507.86</b>		<b>21.39</b>	<b>1,512.75</b>		<b>21.46</b>	
1	Bể nước ngầm PCCC - XD mới	PT8	45.20	0.64	PT8	45.20			0.00
2	Bể XLNT + Điểm tập kết rác thải - XD mới	PT9	16.70	0.24	PT9	16.70			0.00
3	Đường nội bộ + vỉa hè xe - XD mới	GT	1,445.96	20.52	GT	1,450.85			4.89
Mật độ xây dựng sau điều chỉnh quy hoạch (%): 33,17%									
Hệ số sử dụng đất sau điều chỉnh quy hoạch (h): 0,72 lần									
Tầng cao (tầng): 1-3 tầng									

GHI CHÚ:

- ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO
- ĐẤT CÂY XANH, VƯỜN HOA
- ĐẤT CÂY XANH, VƯỜN HOA
- ĐẤT XD BỂ NGÂM PCCC
- ĐẤT XỬ LÝ NƯỚC THẢI, BÃI TẬP KẾT RÁC
- ĐẤT SÂN TRƯỜNG - SÂN CHƠI
- ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ

KÝ HIỆU LỖ ĐẤT  
 GD1 350.0 DIỆN TÍCH LỖ ĐẤT (M<sup>2</sup>)

RANH GIỚI QUY HOẠCH



BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ MỐC GIỚI RANH GIỚI

STT	TÊN MỐC	HỆ TỌA ĐỘ (VN2000)	
		X	Y
1	M1	586503.39	2176723.48
2	M2	586495.09	2176697.12
3	M3	586492.90	2176691.20
4	M4	586482.80	2176694.24
5	M5	586466.67	2176633.80
6	M6	586474.80	2176631.19
7	M7	586471.98	2176622.24
8	M8	586521.41	2176606.73
9	M9	586522.55	2176610.27
10	M10	586530.26	2176607.88
11	M11	586532.32	2176615.42
12	M12	586533.66	2176615.18
13	M13	586554.58	2176671.31
14	M14	586560.18	2176696.04
15	M15	586553.35	2176697.85
16	M16	586554.39	2176701.40
17	M17	586548.63	2176703.27
18	M18	586548.94	2176706.58

CƠ QUAN PHÉ DUYỆT :

UBND XÃ QUẢNG BÌNH

KÈM THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH SỐ:

1259 /QĐ-UBND NGÀY 10/12 /2025 VÀ /QĐ-UBND NGÀY / /2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH/TRÌNH DUYỆT:

PHÒNG KINH TẾ XÃ QUẢNG BÌNH

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ 37 /KT-TĐ NGÀY 05 THÁNG 12 NĂM 2025

CƠ QUAN LẬP QUY HOẠCH:

UBND XÃ QUẢNG BÌNH

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 TRƯỜNG TIỂU HỌC QUẢNG LƯU  
 XÃ QUẢNG BÌNH - TỈNH THANH HÓA

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1. A2	TỶ LỆ: 1 / 500	NGÀY:
THỂ HIỆN THIẾT KẾ	PHAN ĐỨC THỌ		
CHỦ TRÌ Q.L. KỸ THUẬT	ĐỖ ĐÌNH TỰ		

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LONG

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ  
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG  
**BẠC NAM**  
 ĐỊA CHỈ: LÔ 167, KHU ĐỒNG CHỢP, PHƯỜNG ĐỒNG TIỀN, TỈNH THANH HÓA  
 Tel: 0941.197.366; Email: Tnmbacnam@gmail.com